UED Journal of Social Sciences, Humanities & Education, ISSN: 1859 - 4603
https://doi.org/10.47393/jshe.vol15.i2.3661

TẠP CHÍ KHOA HỌC XÃ HỘI, NHÂN VĂN VÀ GIÁO DỤC

NHỮNG PHƯƠNG DIỆN ĐỊNH KIẾN PHỔ BIẾN TRONG CÁC PHÁT NGÔN CHỨA ĐỊNH KIẾN GIỚI (QUA CÁC NGỮ LIỆU VĂN HỌC VIỆT NAM)

Trần Thị Mai Hương
Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng
Tác giả liên hệ: Trần Thị Mai Hương - Email: huongmai147@gmail.com
Ngày nhận bài: 30-7-2025; ngày nhận bài sửa: 6-10-2025; ngày duyệt đăng: 20-10-2025

Tóm tắt: Định kiến giới là một trong những định kiến xã hội thường gặp, bắt nguồn từ thực tế giao tiếp ngôn ngữ và thông qua ngôn ngữ mà củng cố các khuôn mẫu giới, khiến cho sự định kiến đối với nữ giới và nam giới tồn tại lâu dài trong xã hội, gây nên những ảnh hưởng đối với sự phát triển của từng cá nhân. Thông qua việc khảo sát 932 ngữ liệu chứa định kiến giới trong các truyện ngắn, tiểu thuyết Việt Nam hiện đại, bài viết này nhằm mục đích nhận diện các lời nói chứa định kiến giới và những phương diện định kiến thường gặp ở nam giới và nữ giới. Kết quả nghiên cứu cho thấy, đối với cả nam giới lẫn nữ giới, các phương diện định kiến về tính cách và về vai trò trong gia đình có sự nổi trội. Sự khác biệt rõ nét nhất, dễ quan sát nhất ở hai giới là phương diện định kiến về năng lực, giá trị tự thân của đối tượng. Trong khi ở nữ giới, phương diện này được đặc biệt chú ý thì ở nam giới, nó lại bị xem nhẹ. Ngoài ra, nam giới hiếm khi chịu định kiến về tuổi tác, còn nữ giới thì rất ít khi bị định kiến về vai trò trong xã hội. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn, góp phần nâng cao nhận thức về những lời nói chứa đựng định kiến giới, từ đó hạn chế, giảm thiểu và xoá bỏ những phát ngôn chứa định kiến giới trong giao tiếp. Đây là việc làm rất thiết thực để thúc đẩy bình đẳng giới.

Từ khóa: định kiến giới, bình đẳng giới, văn học Việt Nam, khuôn mẫu giới, giao tiếp ngôn ngữ.

1. Đặt vấn đề

Theo *Từ điển Tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên: định kiến là "ý nghĩ riêng đã có sẵn, thường là không hay, khó có thể thay đổi được" (Hoàng Phê, 2015, p.438). Trong đời sống thường nhật, chúng ta thường dùng từ "định kiến" để chỉ chung các định kiến xã hội. Định kiến giới là một trong số các định kiến xã hội thường gặp. Đây là một khái niệm thuộc các ngành xã hội học, tâm lý học, thể hiện "nhận định của mọi người trong xã hội về những gì mà phụ nữ và nam giới có khả năng và các loại hoạt động mà họ có thể làm với tư cách họ là nam hay nữ." (Lê Thị Quý, 2010, p.44). Định kiến giới tồn tại lâu dài trong xã hội, gây nên những ảnh hưởng đối với sự phát triển của từng cá nhân. Do đó, việc nhận diện định kiến giới trong lời nói giao tiếp và những phương diện định kiến giới thường gặp trong đời sống là việc làm rất cần thiết.

Trong các tác phẩm văn học thuộc thể loại tự sự, lời nói là một hình thức quan trọng giúp cho nhà văn xây dựng, khắc hoạ hình tượng nhân vật, từ đó thể hiện cái nhìn, quan niệm về cuộc sống. Lời nói của nhân vật trong các cuộc thoại phản ánh chân xác các đặc điểm của ngôn ngữ trong đời sống xã hội. Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên việc phân tích các lời nói chứa định kiến giới được trích từ sáng tác của các nhà văn có tên tuổi trên văn đàn Việt Nam hiện đại như Nam Cao, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Khải, Ma Văn Kháng, Nguyễn Huy Thiệp, Trần Kim Trắc, Nguyễn Thị Thu Huệ, Đỗ Bích Thuý, Nguyễn Ngọc Tư... Các tác phẩm bao gồm truyện ngắn, tiểu thuyết Việt Nam hiện đại, được xuất bản thành sách giấy chính thống, có thông tin xuất bản rõ ràng. Các ngữ liệu chứa định kiến giới được trích từ cuộc thoại của các nhân vật. Chúng tôi thu thập được tổng cộng 932 phát ngôn chứa định kiến giới. Trên nền 932 ngữ liệu có chứa biểu thức ngôn ngữ thể

Cite this article as: Tran, T. M. H (2025). Common dimensions of gender prejudice in gender-biased utterances (through Vietnamese literaty corpora). *UED Journal of Social Sciences, Humanities and Education*, *15*(02), 28-34.
https://doi.org/10.47393/jshe.vol15.i2.3661

hiện định kiến giới thu thập được, chúng tôi sử dụng phương pháp xử lí ngữ liệu; phương pháp thống kê, phân loại; phương pháp phân tích ngữ nghĩa, miêu tả, hệ thống hoá để làm rõ các phương diện định kiến phổ biến trong lời nói thể hiện định kiến đối với nữ giới và nam giới.

2. Nội dung

2.1. Đối tượng chịu định kiến trong các phát ngôn chứa định kiến giới

Trong số 932 ngữ liệu chứa định kiến giới thu thập được, xét từ phương diện đối tượng chịu định kiến phân định theo giới tính, chúng tôi nhận thấy: có những phát ngôn chứa định kiến đối với nam giới, có những phát ngôn chứa định kiến đối với nữ giới, đặc biệt có những phát ngôn chứa nội dung định kiến đối với cả nam giới lẫn nữ giới. Chẳng hạn:

Xét các ví dụ sau đây:

(1) ***"Con gái là con người ta, ông ơi!"*** *Bà mẹ Quý ứa nước mắt, an ủi chồng.*

(Ma Văn Kháng, *Chọn chồng*)

(2) *Ông gầm mặt tủi hổ. "****Vẫn biết rằng con gái chẳng bao giờ là con cái****, chúng chỉ là ước mơ của cha mẹ thôi. Nhưng mà đau lắm, bà ạ. Trước khi tham gia cách mạng, tôi chỉ là anh cố nông mù chữ. Mấy chục năm phấn đấu cố thoát khỏi thân phận. Cứ nghĩ rằng con cái phải có danh phận đàng hoàng."*

(Ma Văn Kháng, *Chọn chồng*)

Các phát ngôn ở ví dụ (1) và (2) trích từ đoạn đối thoại của một cặp vợ chồng trước thực tế con gái của họ lấy chồng ở xa. Trong hai phát ngôn này, xuất hiện hai biểu thức ngôn ngữ chứa định kiến giới gồm "Con gái là con người ta, ông ơi!" (lời của người vợ nói với người chồng) và "Vẫn biết rằng con gái chẳng bao giờ là con cái" (lời của người chồng đáp lại lời của vợ mình). Cả hai biểu thức này đều gợi nhắc đến quan niệm "Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô" (Một con trai chính là có con, mười con gái chính là không con), thể hiện sự định kiến đối với nữ giới.

Trên thực tế, không chỉ nữ giới mà nam giới cũng là đối tượng thường xuyên chịu sự tác động của định kiến giới. Chẳng hạn:

(3) *Chị đi một lượt từ trong ra ngoài, lật đống chăn chiếu lên, giở tung cả hòm quần áo, mở thùng gạo.*

- Làm thằng đàn ông mà để vợ con sống như gà vịt thế này cũng đành lòng hở cậu? *Phải biết xấu hổ chứ. Đã thế lại còn đẻ nhiều, xem bọn trẻ kìa, đứa nào cũng như cọng rau muống...*

(Đỗ Bích Thuý, *Những buổi chiều ngang qua cuộc đời*)

Phát ngôn ở ví dụ (3) có chứa lời của nhân vật chị gái nói với em trai của mình khi chứng kiến cảnh sống nghèo nàn của gia đình người em. Với hình thức câu hỏi để chất vấn nhưng lời nói của người chị mang hàm ý trách móc em mình, nội dung trách móc em trai đành lòng "để cho vợ con sống như gà vịt" vậy là không đáng mặt đàn ông. Lời nói của nhân vật thể hiện sự định kiến về vai trò của người đàn ông trong gia đình là người gánh vác tài chính, nuôi sống vợ con.

hoặc ví dụ:

(4) - ***Đàn ông đàn ang hèn thế*** *thì chết đi!*

(Ma Văn Kháng, *Một chốn nương thân*)

Đây là lời của nhân vật Xuân nói với chồng mình. Vợ chồng Xuân cùng 2 con sống chật vật, không có nơi ở, phải đi ở nhờ nhà của cơ quan chồng cô. Trong quá trình ở nhờ này, gia đình Xuân bị người phụ trách nhà ở hạch sách một vài điều, Xuân lớn tiếng cự cãi thì chồng cô can ngăn. Lúc này, cô không kìm được cơn giận, nói ra lời này với chồng. Lời nói của Xuân chứa đựng sự định kiến đối với nam giới, đó là sự định kiến về tính cách lẫn vai trò của người chồng trong gia đình. Trong phát ngôn trên, đối tượng chịu định kiến là nam giới.

Ngoài những phát ngôn chứa đơn lẻ sự định kiến đối với từng giới, có những phát ngôn mang tính lưỡng hợp, vừa thể hiện sự định kiến đối với nữ giới, vừa bộc lộ định kiến đối với nam giới. Những trường hợp như vậy được các nhà nghiên cứu giới gọi là chuẩn mực kép, tức là "sự lượng giá (khen, chê) mà người ta áp đặt cho các thành viên của giới này nhưng lại không áp đặt cho các thành viên của giới kia" (Hoàng Bá Thịnh, 2008, tr.139). Chẳng hạn như ở ví dụ (5), (6) sau đây:

(5) - *Cái gì mẹ cũng kêu nỏ biết, nỏ biết.* ***Đến những người đàn ông người ta còn biết nấu miếng ăn cho ngon lành cơ mà.***

(Nguyễn Minh Châu, *Mẹ con chị Hằng*)

(6) - *Tám tuổi, bố nó đã chết. Nó* ***không được bố dạy bảo, kèm cặp****. Tôi* ***là đàn bà quê mùa****.*

(Ma Văn Kháng, *Mảnh đạn*)

Phát ngôn ở ví dụ (5) là lời của nhân vật Hằng nói với mẹ ruột của mình khi thể hiện thái độ không hài lòng trước việc mẹ không giỏi nấu nướng. Phân tích phát ngôn của nhân vật, có thể thấy lời nói của nhân vật này được hình thành dựa trên tiền giả định: Đàn ông thì không khéo việc bếp núc, công việc nội trợ là của đàn bà. Cấu trúc câu "Đến + A + còn + ..." ngầm thể hiện sự chê trách, những người đàn ông đáng ra không quen nấu ăn, người ta còn nấu được miếng ngon, vậy mà mẹ là phụ nữ lại "nỏ biết". Như vậy, ngay trong một biểu thức ngôn ngữ, người nói đã thể hiện sự định kiến đối với cả nam giới (nói chung) lẫn nữ giới (cụ thể ở đây là vai nghe - nhân vật người mẹ của vai nói).

Ví dụ (6) là lời của nhân vật bà cụ 73 tuổi nói về đứa cháu của mình. Trong lời nói của mình, bà vừa thể hiện sự tự định kiến về khả năng của bản thân (*đàn bà quê mùa*), vừa nói lên niềm tin của bà về việc con cái được bố rèn giũa, tức vai trò của người đàn ông trong gia đình.

Trong các ngữ liệu được xem xét, có 74 phát ngôn chứa định kiến dạng chuẩn mực kép như đã phân tích ở trên, chiếm 7,94% tổng số phát ngôn chứa định kiến giới được khảo sát. Hình thức chuẩn mực kép này thể hiện sự phân định tư duy theo hình thức nhị nguyên, một hình thức tư duy khá phổ biến trước đây.

Do sự chi phối của yếu tố lịch sử và những ảnh hưởng của đời sống văn hoá - xã hội nên vị thế và vai trò của người phụ nữ thường bị đẩy về thứ yếu, bị gạt ra bên lề, thậm chí có những lúc bị xoá bỏ trong cuộc sống. Tuy nhiên, cần nhìn nhận một cách khách quan rằng, định kiến giới là loại định kiến tác động đến cả nữ giới lẫn nam giới. Những người đàn ông trong xã hội cũng chịu ảnh hưởng và áp lực từ các khuôn mẫu giới, từ những tiêu chuẩn, kì vọng được hình thành, lưu giữ qua nhiều thế hệ trong cộng đồng.

Sự phân chia đối tượng chịu định kiến theo giới tính được thể hiện cụ thể ở bảng sau đây:

Bảng 1. *Đối tượng của lời nói thể hiện định kiến giới*

Đối tượng chịu định kiến	Nam giới	Nữ giới
Tần số (n/932)	334	672
%	35,84	72,10

Qua Bảng 1, ta thấy số lượng phát ngôn biểu thị sự định kiến đối với nữ giới rất lớn (672/932 lượt lời, chiếm 72,10% ngữ liệu được khảo sát). Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế xã hội - nơi người phụ nữ thường xuyên đối mặt với các loại định kiến trong cuộc sống.

Tuy nhiên, con số 35,84% số phát ngôn bộc lộ định kiến đối với nam giới cũng là một con số "biết nói", cho thấy trong cuộc sống, nam giới cũng thường xuyên gặp phải những sự định kiến từ lời nói của những người xung quanh và của chính bản thân, tạo nên những áp lực không hề nhỏ đối với họ.

2.2. Những phương diện định kiến phổ biến đối với nữ giới và nam giới

2.2.1. Các phương diện định kiến giới thường gặp

Có nhiều cách phân định về nội dung định kiến của phát ngôn. Trong khuôn khổ nghiên cứu này, chúng tôi kế thừa kết quả nghiên cứu từ những nhà nghiên cứu đi trước, cụ thể là cách phân xuất nội dung định kiến của Trần Thị Minh Đức (2006).

Theo đó, những khuôn mẫu mà xã hội đặt ra đối với nam giới và nữ giới về tuổi tác, ngoại hình, tính cách, năng lực, đặc điểm tính dục, vai trò trong gia đình và trong xã hội được thể hiện giàu màu sắc trong ngôn ngữ. Các phương diện định kiến nêu trên đối với nam giới và nữ giới đều xuất hiện trong các ngữ liệu được khảo sát. Chẳng hạn:

Về mặt tuổi tác, thông thường yếu tố này gắn với định kiến giới sẽ mang nghĩa chê một người đã lớn tuổi nhưng chưa ổn định về đời sống gia đình.

(7) *Những lúc thấy Ngân thẫn thờ, bà nội lại bảo: "Bà biết cháu chờ nó. Nhưng cháu ơi, người ta khác mình lắm. Xem có đứa nào trong làng tốt bụng hỏi thì lấy.* ***Tuổi cháu đứng rồi****, đừng viển vông, trong nhà, bà lo và thương nhất mày. Nếu xinh đẹp như người ta thì lại đi một nhẽ, đằng này... Thôi, ông trời cho thế nào thì được thế, cháu ạ."*

(Nguyễn Quang Thiều, *Chiếc lông chim màu đỏ*)

Ví dụ trên là lời của nhân vật bà nội nói với cô cháu gái, khuyên nhủ cô nên tính chuyện chồng con, bởi lí do cô cháu đã đứng tuổi. Như vậy, đối tượng chịu định kiến ở đây là nữ giới, phương diện định kiến là về tuổi tác của đối tượng.

(8) *Mẹ bảo:*

- Thao sẽ ***cao giống bố, một mét bảy mươi hai****. Và sẽ thật khoẻ mạnh, con trai phải khoẻ mạnh để* ***xông pha vào nơi khó khăn****.*

(Ma Văn Kháng, *Một mùa hè nóng nôi và một mùa thu êm đềm*)

Phát ngôn này là lời của một bà mẹ nói với cậu con trai tên Thao. Trong lời nói của mình, người mẹ đã bộc lộ sự kỳ vọng của bản thân đối với đứa con trai về ngoại hình (*cao giống bố, một mét bảy mươi hai*), về vai trò trụ cột của con trong xã hội (*xông pha vào nơi khó khăn*). Chỉ trong một phát ngôn nhưng người nói đã thể hiện sự định kiến về hai phương diện liên quan là ngoại hình và vai trò của nam giới trong xã hội.

(9) - *Thằng này* ***coi vậy mà sến dễ sợ****.* ***Đàn bà xứ này nhiều như muỗi U Minh…***

(Nguyễn Thị Việt Hà, *Chuyến than cuối*)

Ở ví dụ (9) là lời của nhân vật Tư, người cầm đầu đám lâm tặc làm than đước sau khi nghe Đô - một đàn em của Tư thổ lộ rằng xong chuyến chặt trộm đước làm than cuối cùng này cậu sẽ về quê cưới vợ, nếu không người yêu của cậu sẽ bỏ đi lấy chồng Đài Loan. Tư chê cậu đàn em "sến" khi cậu ta bộc bạch tình cảm riêng tư, trái với hình mẫu đàn ông mạnh mẽ, biết kìm chế cảm xúc. Lời nói của nhân vật Tư thể hiện sự định kiến về tính cách của nam giới. Đồng thời, trong lời nói của mình, nhân vật Tư còn bộc lộ sự định kiến đối với nữ giới, coi nữ giới hết sức rẻ rúng, "nhiều như muỗi U Minh", cho nên cậu đàn em có rất nhiều sự lựa chọn. Ở trường hợp này, người phụ nữ bị coi nhẹ về giá trị tự thân.

(10) - *À, mợ khó bảo nhỉ? Nào có nhọc nhằn gì việc ấy. Tôi* ***quanh năm làm việc vất vả, mỗi ngày vùi đầu vào công việc hàng bảy tám giờ đồng hồ****. Nếu tôi quản công thì liệu cả gia đình này có được ấm no hay không? Mợ không biết nghĩ.*

(Nguyễn Công Hoan, *Xuất giá tòng phu*)

Đây là lời của nhân vật người chồng nói với người vợ của mình trong hoàn cảnh anh ta bắt ép vợ diện đồ đẹp đi tiếp quan trên, bất chấp sự phản đối quyết liệt của vợ. Người chồng này đã thể hiện sự tự định kiến về vai trò của mình trong gia đình, đặt mình ở vị trí trụ cột kinh tế để mang lại cuộc sống ấm no cho cả gia đình.

(11) - ***Xông pha là việc của đàn ông****.* ***Đàn bà con gái cốt nhất có được một gia đình thuận hoà, êm ấm****, Bích à.*

(Ma Văn Kháng, *Chuyến đò ngang cuối ngày*)

Phát ngôn này là lời của một người mẹ (nhân vật bà ngoại) nói với cô con gái của mình khi cô gửi con về ngoại, còn bản thân thì chạy đôn chạy đáo ngược xuôi để kiếm thật nhiều tiền. Trong lời nói của mình, nhân vật bà ngoại vừa thể hiện sự định kiến về vai trò của nam giới (*xông pha là việc của đàn ông*) lẫn vai trò của nữ giới (*đàn bà con gái cốt nhất có được một gia đình thuận hoà, êm ấm*).

Để thuận tiện cho việc khảo sát, chúng tôi tạm chia nhóm các phương diện nội dung định kiến giới thường gặp kèm mô tả cách phân loại ngữ liệu như sau:

- Định kiến về tuổi tác của người nam/nữ: các ngữ liệu chứa định kiến giới liên quan đến yếu tố tuổi của đối tượng được nói đến.

- Định kiến về ngoại hình của người nam/nữ: các ngữ liệu chứa định kiến giới liên quan đến yếu tố đặc điểm bên ngoài của đối tượng được nói đến.

- Định kiến về tính cách của người nam/nữ: các ngữ liệu chứa định kiến giới liên quan đến yếu tố tính cách của đối tượng được nói đến.

- Định kiến về giá trị, năng lực tự thân của người nam/nữ: các ngữ liệu chứa định kiến giới liên quan đến yếu tố giá trị, năng lực, khả năng làm việc của đối tượng được nói đến.

- Định kiến về yếu tố tính dục của người nam/nữ: các ngữ liệu chứa định kiến giới liên quan đến yếu tố tính dục như trinh tiết của phụ nữ, khả năng tình dục của nam giới...

- Định kiến về vai trò của người nam/nữ trong gia đình: các ngữ liệu chứa định kiến giới liên quan đến vai trò của đối tượng trong gia đình, ví dụ: nam giới đóng vai trò là trụ cột, nắm quyền kiểm soát; phụ nữ giữ vai trò vun vén, chăm sóc con cái,...

- Định kiến về vai trò của người nam/nữ trong xã hội: các ngữ liệu chứa định kiến giới liên quan đến vai trò của đối tượng trong xã hội, chủ yếu là sự xông pha của nam giới.

2.2.2. Những phương diện định kiến thường gặp ở nam giới

Kết quả khảo sát những phương diện định kiến nam giới thường gặp phải được thể hiện cụ thể ở Bảng 2.

Bảng 2. *Những phương diện định kiến nam giới thường gặp phải*

Phương diện định kiến	Tần suất (n/334)	%
Về tuổi tác	3	0,90
Về ngoại hình	16	4,79
Về tính cách	115	34,43
Về năng lực, giá trị tự thân	15	4,49
Về yếu tố tính dục	17	5,09
Về vai trò trong gia đình	151	45,21
Về vai trò trong xã hội	19	5,69

Bảng 2 cho thấy những lời nói định kiến đối với nam giới thường tập trung vào các khía cạnh tính cách của nam giới và vai trò trụ cột của nam giới trong gia đình. Các phương diện định kiến về tuổi tác, ngoại hình, năng lực, khả năng tình dục và vai trò trụ cột trong xã hội ít được đề cập hơn. Cụ thể, vai trò trụ cột của người đàn ông trong gia đình thường được nhắc đến nhất, chiếm gần một nửa (45,21%) tổng số phát ngôn chứa định kiến đối với nam giới. Yếu tố tính cách của người đàn ông cũng thường xuyên được chú ý, bằng chứng là hơn 1/3 tổng số lời nói chứa định kiến đối với nam giới (34,43%) thể hiện sự định kiến về tính cách của nam giới, trong đó đặc biệt đáng chú ý là sự xuất hiện dày đặc của các nét tính cách như mê gái, trăng hoa.

Những phương diện ít được đề cập hơn là về ngoại hình, năng lực, giá trị tự thân, yếu tố tính dục và vai trò của người đàn ông trong xã hội, tỉ lệ tương ứng theo thứ tự nhắc đến là 4,79%, 4,49%, 5,09% và 5,69%. Cuối cùng, nam giới ít phải chịu định kiến về tuổi tác nhất. Chỉ có 3/334 phát ngôn thể hiện sự định kiến về tuổi tác đối với đối tượng nam giới, tương ứng 0,9%.

2.2.3. Những phương diện định kiến thường gặp ở nữ giới

Khảo sát 665 ngữ liệu chứa định kiến đối với nữ giới về phương diện định kiến, chúng tôi thu được kết quả cụ thể tại Bảng 3:

Bảng 3. *Những phương diện định kiến nữ giới thường gặp phải*

Phương diện định kiến	Tần suất (n/672)	%
Về tuổi tác	20	2,98
Về ngoại hình	46	6,85
Về tính cách	139	20,68
Về năng lực, giá trị tự thân	172	25,60
Về yếu tố tính dục	61	9,08
Về vai trò trong gia đình	234	34,82
Về vai trò trong xã hội	5	0,70

Quan sát Bảng 3, có thể thấy rõ sự vượt trội của nhóm các phát ngôn chứa sự định kiến về vai trò của người phụ nữ trong gia đình. Số lượng tuyệt đối của các phát ngôn dạng này là 234, gấp 1,55 lần số lượng tuyệt đối các phát ngôn chứa sự định kiến về vai trò của nam giới trong gia đình. Tuy nhiên, nếu xét theo tương đối thì ngữ liệu định kiến về vai trò của phụ nữ trong gia đình chiếm hơn 1/3 tổng số phát ngôn chứa định kiến đối với nữ giới.

Những lời nói chứa định kiến đối với nữ giới cũng tập trung nhiều vào yếu tố năng lực, giá trị tự thân của người phụ nữ (172 phát ngôn tương ứng 25,60%) và yếu tố tính cách của người phụ nữ (139 phát ngôn tương ứng với 20,68%).

Những yếu tố liên quan đến tính dục (đề cao trinh tiết của người phụ nữ) và yếu tố ngoại hình thuộc vào nhóm ít xuất hiện hơn, chỉ 9,08% và 6,85% theo thứ tự được nhắc đến. Các phương diện định kiến ít xuất hiện hơn cả đối với nữ giới là về tuổi tác và vai trò trong xã hội. Chỉ 2,98% ngữ liệu có nhắc tới tuổi tác với tư cách là yếu tố bộc lộ định kiến đối với phụ nữ, đặc biệt chỉ 0,70% ngữ liệu chứa định kiến với phụ nữ nhắc tới vai trò của phụ nữ trong xã hội.

2.2.4. Sự khác biệt về các phương diện định kiến đối với nam giới và nữ giới

Kết quả khảo sát ở Bảng 2 và Bảng 3 cho thấy đối với cả nam giới lẫn nữ giới, các phương diện định kiến về tính cách và về vai trò trong gia đình của các đối tượng này đều chiếm tỉ lệ đáng kể trong số các ngữ liệu được xét. Điều này có thể được lý giải từ phương diện tâm lý xã hội và yếu tố văn hoá. Người Việt có mối quan tâm về giá trị bên trong của một cá nhân, đề cao yếu tố này hơn yếu tố diện mạo bên ngoài. Những câu tục ngữ, thành ngữ Việt được lưu truyền qua bao đời nay phản ánh điều này, chẳng hạn như: "Tốt gỗ hơn tốt nước sơn", "Xanh vỏ đỏ lòng",... Do đó, những lời nói chứa đựng định kiến về giá trị bên trong cũng nhiều hơn (tính cách nam giới: 34,43%; tính cách nữ giới: 20,68%; năng lực, giá trị tự thân của nữ giới: 25,60%) so với những định kiến về giá trị bên ngoài (ngoại hình nam giới: 4,79%; ngoại hình nữ giới: 6,85%).

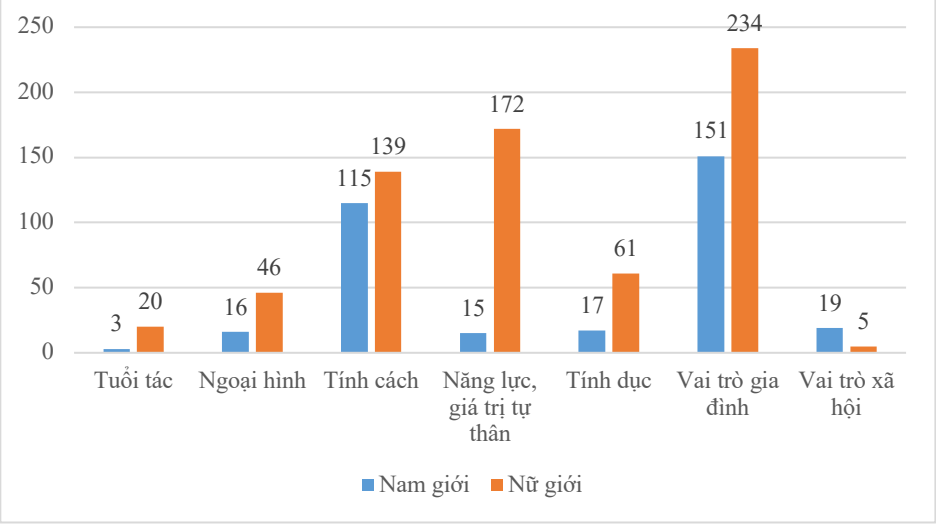
Thông thường, các chủ thể phát ngôn thường đặt mình ở vị trí trung tâm để tiến hành sự quy chiếu về các sự vật xung quanh. Những gì gắn bó thiết thân với chủ thể phát ngôn sẽ thường xuất hiện trong các cuộc giao tiếp. Theo đó, xét về môi trường gắn bó thì phạm vi gia đình gần gũi với chủ thể phát ngôn hơn, cho nên những chủ đề chuyện trò cũng thường gắn với bối cảnh gia đình. Chúng tôi cho rằng tỷ lệ các phát ngôn bộc lộ sự định kiến về vai trò trụ cột của nam giới trong gia đình (45,21%), vai trò của nữ giới trong gia đình (34,82%) vượt trội số lượng các phát ngôn bộc lộ sự định kiến về vai trò trụ cột của nam giới trong xã hội (5,69%), vai trò của nữ giới trong xã hội (0,70%) xuất phát từ nguyên nhân nêu trên.

Bên cạnh những phương diện có nét tương đồng như trên, sự định kiến đối với nam giới và nữ giới có những khác biệt nhất định ở một vài phương diện.

Sự khác biệt này được cụ thể hoá ở Hình 1 với số lượng ngữ liệu chứa các phương diện định kiến trong tổng số 932 ngữ liệu.

Sự khác biệt rõ nét nhất, dễ quan sát nhất là định kiến về năng lực, giá trị tự thân của đối tượng. Trong khi ở nữ giới, phương diện này được đặc biệt chú ý với tổng số 172/672 phát ngôn (tương ứng 25,60%), tức là hơn ¼ tổng số ngữ liệu được xét thì ở nam giới, phương diện này bị xem nhẹ, chỉ có 15/334 phát ngôn (tương ứng 4,49%) đề cập yếu tố này. Chúng tôi cho rằng sự đối lập này xuất phát từ vị thế của người phụ nữ trong xã hội thường bị đặt ở thế yếu so với nam giới, cho nên sự định kiến về giá trị, năng lực tự thân của người phụ nữ thường bị nhấn mạnh để tô đậm sự thấp kém này.

Một điểm khác biệt đáng chú ý khác đó là yếu tố ít được nhắc đến nhất đối với mỗi giới khi định kiến. Nếu như nam giới ít bị định kiến về tuổi tác nhất (chỉ 3/334 phát ngôn, tương ứng 0,90%) thì nữ giới lại hiếm khi bị định kiến về vai trò trong xã hội (chỉ 5/672 phát ngôn tương ứng 0,70%). Những con số này rất ít ỏi, không đáng kể, có thể tạm coi như không xuất hiện.



Hình 1. *Các phương diện định kiến đối với nam giới và nữ giới*

3. Kết luận

Ngôn ngữ trong giao tiếp là loại ngôn ngữ sinh động, giàu màu sắc, phụ thuộc sâu sắc vào ngữ cảnh. Chính vì vậy, việc tìm hiểu các phát ngôn thể hiện định kiến giới trong giao tiếp đồng nghĩa với việc đặt ngôn ngữ vào môi trường sinh động của nó để bóc tách những lớp nghĩa mà nó tạo ra. Dựa trên việc phân tích lời nói giao tiếp chứa định kiến giới, bài viết đã chỉ ra được nữ giới là đối tượng thường chịu áp lực từ định kiến giới. Điều này không có nghĩa phủ nhận về áp lực giới đối với những người đàn ông. Trong đời sống hằng ngày, nam giới cũng thường gặp phải những lời nói chứa định kiến giới. Ở cả hai giới, các phương diện định kiến phổ biến nhất là định kiến về tính cách và định kiến về vai trò của người đàn ông, người phụ nữ trong gia đình. Bên cạnh đó, giữa hai giới vẫn có sự khác biệt ở các phương diện định kiến. Điểm khác biệt rõ nét nhất, dễ quan sát nhất ở hai giới là phương diện định kiến về năng lực, giá trị tự thân của đối tượng. Trong khi ở nữ giới, phương diện này được đặc biệt chú ý thì ở nam giới, nó lại bị xem nhẹ. Ngoài ra, nam giới hiếm khi chịu định kiến về tuổi tác, còn nữ giới thì rất ít khi bị định kiến về vai trò trong xã hội. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn, góp phần nâng cao nhận thức về những lời nói chứa đựng định kiến giới, từ đó hạn chế, giảm thiểu và xoá bỏ những phát ngôn chứa định kiến giới trong giao tiếp. Đây là việc làm rất thiết thực cho quá trình thúc đẩy bình đẳng giới trong ngôn ngữ và trong đời sống.

Tài liệu tham khảo

Trần Thị Minh Đức (Chủ biên, 2006). *Định kiến và phân biệt đối xử theo giới: Lí thuyết và thực tiễn*. NXB Đại học Quốc gia.

Hoàng Phê (Chủ biên, 2015). *Từ điển Tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng.

Lê Thị Quý (2010). *Giáo trình Xã hội học Giới*. NXB Giáo dục Việt Nam.

COMMON DIMENSIONS OF GENDER PREJUDICE IN GENDER-BIASED UTTERANCES (THROUGH VIETNAMESE LITERATY CORPORA)

Tran Thi Mai Huong

PhD Candidate, University of Science and Education - The University of Danang

Corresponding author: Tran Thi Mai Huong - Email: huongmai147@gmail.com

Article History: Received on 30th July 2025, Revised on 6th October 2025, Published on 20th October 2025

Abstract: Gender prejudice is one of the common types of social prejudice, rooted in actual linguistic communication and reinforced through language, thereby sustaining gender stereotypes and allowing prejudices against both women and men to persist over time in society. These prejudices have significant impacts on individual development. By examining 932 instances of gender-biased expressions found in modern Vietnamese short stories and novels, this article aims to identify utterances reflecting gender prejudice and the common dimensions of prejudice typically directed toward men and women. The research findings indicate that for both genders, prejudices related to personality traits and family roles are the most prominent. The most noticeable and distinct difference between the two genders lies in the dimension of capability and inherent personal value. While this aspect is especially emphasized in relation to women, it tends to be underestimated or neglected in reference to men. Additionally, men are rarely subjected to age-related prejudice, whereas women are seldom the target of prejudice regarding social roles. These findings have practical significance in raising awareness of gender-prejudiced language, thereby contributing to the limitation, reduction, and eventual elimination of such utterances in communication. This is a highly practical contribution to the promotion of gender equality.

Key words: gender prejudice; gender equality; Vietnamese literature; gender stereotypes; linguistic communication.